

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 15-01-2021
V/v: Ly hôn giữa Chị T và anh H

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Mai Hương

Các thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu
Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên toà: Ông Lã Ngọc Tiền

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:

Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2020/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2010 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung và nuôi con khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/HNGĐ-ST ngày 27/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản - tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐ-PT ngày 04/01/2021 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T - Sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn P - xã T - huyện Vụ Bản - tỉnh Nam Định.

+ Bị đơn: Anh Phạm Quang H - Sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn P - xã T - huyện Vụ Bản - tỉnh Nam Định.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cháu Phạm Tuấn A, sinh ngày 23-01-1999

2. Cháu Phạm Minh T, sinh ngày 09-11-2007

3. Cháu Phạm Việt H1, sinh ngày 29-8-2013

Đều trú tại: Thôn P - xã T - huyện Vụ Bản - tỉnh Nam Định.

- *Người đại diện theo pháp luật của cháu Tú và cháu Hoàng:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1977 và anh Phạm Quang H, sinh năm 1973 (là bố mẹ đẻ cháu Tú và Hoàng). Địa chỉ: Thôn P - xã T - huyện Vụ Bản - tỉnh Nam Định.

+ **Người kháng cáo:** Bị đơn anh Phạm Quang H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Quang H tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Thanh - huyện Vụ Bản - tỉnh Nam Định ngày 20-3-1998. Sau khi kết hôn, Chị T và anh H chung sống hòa thuận hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H không có trách nhiệm với gia đình, không chịu lao động chăm lo kinh tế để nuôi dạy các con mà mọi công việc gia đình đều bỏ mặc một mình Chị T gánh vác. Tiền anh H làm được thì để chơi bời, cờ bạc; lần gần đây nhất anh H nợ tiền cờ bạc đã bị một số người đến tận nhà đòi nợ, chửi bới, đe dọa Chị T và các con. Mặc dù Chị T và các anh em trong gia đình khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh H vẫn không thay đổi. Chị T thấy cuộc sống chung của vợ chồng quá mệt mỏi; Chị T phải vất vả gánh vác mọi việc trong gia đình; việc anh H nợ nần cờ bạc dẫn đến các đối tượng đến nhà đòi nợ, đe dọa gây tâm lý bất ổn cho mẹ con Chị T nên Chị T thấy không thể chung sống cùng anh H được nữa. Hiện nay Chị T và anh H vẫn sống chung nhà nhưng đã chấm dứt mọi quan hệ vợ chồng từ năm 2016 đến nay.

Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên xin được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Chị T và anh H có 03 con chung là các cháu Phạm Tuấn A, sinh ngày 23-01-1999, cháu Phạm Minh T, sinh ngày 09-11-2007 và Phạm Việt H1, sinh ngày 29-8-2013. Cháu Phạm Tuấn A đã trưởng thành, có khả năng lao động, tự lập được nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu Phạm Minh T và Phạm Việt H1 còn nhỏ, Chị T nhận nuôi cả 02 con, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Công việc chính của Chị T là thợ may, hiện tại Chị T có cửa hàng may thời trang tại gia đình, thuê thêm 02 thợ làm, thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 16.000.000 đồng/tháng. Chị T làm việc tại nhà nên đảm bảo kinh tế và thời gian để nuôi dạy, chăm sóc con. Chị T không đồng ý để anh H nuôi con vì anh H đi làm cả ngày, tối về rất muộn nên không đảm bảo thời gian

chăm sóc con. Mặt khác anh H còn các công nợ riêng, nếu giao con cho anh H nuôi dưỡng thì không đảm bảo an toàn cho các con vì thời điểm trước chủ nợ đến nhà đòi nợ anh H và có đe dọa chị và các con.

- Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 thửa đất thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 23, diện tích 546m²; địa chỉ thửa đất tại xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, đã được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 05-12-2005 đứng tên Phạm Quang H và Nguyễn Thị T; Định giá thửa đất là 372.025.000 đồng (Ba trăm bảy mươi hai triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Trên đất có các công trình xây dựng gồm nhà mái bằng, nhà mái tôn, bán mái, công trình phụ; Định giá các công trình xây dựng trên đất là 233.270.000 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

Tổng trị giá tài sản gồm đất + các công trình xây dựng trên đất là: 605.295.000đ (Sáu trăm linh năm triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Chị T đề nghị Tòa án công nhận việc thỏa thuận chia tài sản chung giữa chị và anh H theo biên bản hòa giải lần 4 ngày 04-8-2020. Nội dung như sau: Toàn bộ thửa đất được chia thành 05 phần; Chị T, anh H, mỗi người được hưởng một phần; 03 phần còn lại tặng cho các con Tuấn Anh, Tú, Hoàng, mỗi con đều hưởng 01 phần. Chia theo thứ tự: Phần đất có nhà chính giao cho Chị T, phần đất có lán lợp tôn giáp nhà Chị T giao cho cháu Tuấn A, tiếp theo là phần đất chia cho cháu T, anh H và cháu Hoàng. Chị T có trách nhiệm thanh toán cho anh H $\frac{1}{2}$ giá trị toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất và giá trị chênh lệch về đất ở (đất ONT) giữa phần đất chị được hưởng và phần đất anh H được hưởng. Cụ thể:

Chị T được sở hữu, quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 133m². Trên đất có các công trình xây dựng gồm nhà, công trình phụ; Tổng giá trị tài sản Chị T được nhận là 347.795.000 đồng; Chị T có nghĩa vụ thanh toán cho anh H số tiền 144.685.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi năm nghìn đồng).

Anh H được sở hữu, quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 102m². Trên đất không có công trình xây dựng; Anh H được nhận từ Chị T số tiền chênh lệch là 144.685.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh H được nhận là 204.610.000 đồng (Hai trăm linh bốn triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

Tặng cho cháu Phạm Tuấn A phần đất có diện tích 104m², có các cạnh như sau: Phía Nam giáp đường trục xã dài 4,1m; phía Bắc giáp đất ông Hiếu dài 3,8m; phía Đông giáp đất chia cho cháu Tú dài 25,9m; phía Tây giáp đất chia cho Chị T dài 25,8m. Trên đất có các công trình xây dựng là bán mái lợp tôn. Tổng giá trị tài sản cháu Tuấn Anh được nhận là 74.425.000 đồng.

Tặng cho cháu Phạm Minh T phần đất có diện tích 102m², có các cạnh như sau: Phía Nam giáp đường trục xã dài 4,0m; phía Bắc giáp đất ông Hiếu dài 3,8m; phía Đông giáp đất chia cho anh H dài 26,1m; phía Tây giáp đất chia cho cháu Tuấn Anh dài 25,9m. Trên đất không có công trình xây dựng. Tổng giá trị tài sản cháu Tú được nhận là 59.925.000 đồng.

Tặng cho cháu Phạm Việt H1 phần đất có diện tích 105m², có các cạnh như sau: Phía Nam giáp đường trục xã dài 3,9 mét, có 02 đoạn: 01 đoạn 3,2m, 01 đoạn dài 0,7m; phía Bắc giáp đất ông Hiếu dài 3,8m; phía Đông giáp ngõ đi dài 25,8m, có 02 đoạn: 01 đoạn dài 25,3m, 01 đoạn dài 0,5m; phía Tây giáp đất chia cho anh H dài 26,2m. Trên đất không có công trình xây dựng. Tổng giá trị tài sản cháu Hoàng được nhận là 63.225.000 đồng.

Về quản lý tài sản của con chưa thành niên: Tòa án giao cháu Tú và cháu Hoàng cho ai nuôi thì người đó sẽ làm đại diện cho cháu để quản lý tài sản là đất cho các cháu đến khi các cháu thành niên.

- Về công nợ chung và các vấn đề khác liên quan: Chị T và anh H không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về án phí ly hôn và án phí chia tài sản: Chị T đề nghị: Đối với án phí ly hôn chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật; đối với án phí chia tài sản: Phần tài sản tặng cho của 03 con chị xin được nộp án phí cho các con; phần tài sản của anh H và chị thì phần của ai người đó phải nộp tương đương với tài sản được nhận.

- + Tại bản tự khai ngày 04-5-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là anh Bùi Quang H trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất quan điểm với lời trình bày của Chị T về điều kiện kết hôn, thời gian và địa điểm đăng ký kết hôn.

Sau kết hôn vợ chồng sống hòa thuận được hơn 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Theo anh H nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng trong việc làm ăn kinh tế, bản thân anh H làm ăn lúc được, lúc thua lỗ dẫn đến việc Chị T có những suy nghĩ tiêu cực, dằn hắt và coi thường anh. Vì muốn gia đình êm ấm nên anh H đã nín nhịn trong khoảng thời gian dài và thay đổi bản thân theo hướng Chị T yêu cầu nhưng Chị T không nhìn nhận sự thay đổi của anh, không muốn tiếp tục duy trì và giữ gìn hạnh phúc gia đình nên hạnh phúc gia đình mất dần. Anh và Chị T sống chung nhà nhưng đã chấm dứt quan hệ vợ chồng cách đây khoảng 04 năm.

Chị T xin ly hôn, anh H xác định vẫn còn tình cảm với Chị T vì vậy anh H mong muốn Chị T cho anh thêm cơ hội nữa để anh thay đổi phù hợp với yêu cầu của Chị T và để cho các con có đủ cả cha và mẹ. Vì vậy anh H không đồng ý ly hôn và đề nghị được đoàn tụ gia đình.

- Về con chung: Anh H thống nhất quan điểm với lời trình bày của Chị T về con chung và ngày tháng năm sinh của các con.

Anh H có quan điểm nếu vợ chồng ly hôn thì anh nhận nuôi cháu Hoàng; để Chị T nuôi cháu Tú; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hiện nay anh đang làm cơ điện tại Công ty cổ Phần Nam Tiếp ở khu công nghiệp Mỹ Xá, thành phố Nam Định; thu nhập 7.400.000đồng/tháng, ngoài ra còn sửa chữa điện tử tại nhà nên đảm bảo đủ điều kiện nuôi dưỡng con.

- Về tài sản chung: Anh H thống nhất quan điểm với lời trình bày của Chị T về tài sản chung của vợ chồng.

Anh H đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện phân chia tài sản chung của anh và Chị T theo biên bản hòa giải lần 4 ngày 04-8-2020 và ý kiến của Chị T tại phiên tòa.

- Về công nợ chung và các vấn đề khác liên quan: Anh không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về án phí ly hôn và án phí chia tài sản: Anh H nhất trí với ý kiến của Chị T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Cháu Phạm Tuấn A: Tại biên bản hòa giải ngày 04-8-2020 có ý kiến: Bố mẹ cháu tự nguyện tặng cho cháu phần tài sản trên khi bố mẹ cháu ly hôn, bố mẹ cháu muốn lo cho cháu có nơi ăn chỗ ở khi bố mẹ ly hôn vì vậy cháu xin nhận phần tài sản bố mẹ cháu tặng cho.

- Cháu Phạm Minh T, cháu Phạm Việt H1: nhất trí xin được nhận phần tài sản bố mẹ cháu tặng cho.

Từ nội dung vụ án như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/HNGĐ-ST ngày 27/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản - tỉnh Nam Định, đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 33; 76 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Quang H.

2. Về con chung:

- Giao các cháu Phạm Minh T, sinh ngày 09-11-2007 và cháu Phạm Việt H1, sinh ngày 29-8-2013 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được.

Anh Phạm Quang H không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị Nguyễn Thị T.

Anh Phạm Quang H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng anh Phạm Quang H không được lạm dụng việc thăm nom con để

cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trồng nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị Nguyễn Thị T.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản như sau:

- Giao chị Nguyễn Thị T được sở hữu, quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 133m² thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 23 - 2004, có các cạnh: Phía Nam giáp đường trục xã dài 5,2m; phía Bắc giáp đất ông Hiếu dài 5,0m; phía Đông giáp đất chia cho cháu Tuấn Anh dài 25,8m; phía Tây giáp đất hộ ông Huỳnh dài 25,3m. Trên đất có các công trình xây dựng gồm nhà, công trình phụ; Tổng giá trị tài sản Chị T được nhận là 347.795.000 đồng;

Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho anh Phạm Quang H số tiền là 144.685.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi năm nghìn đồng). Trị giá tài sản còn lại Chị T được sở hữu và sử dụng là 203.110.000 đồng.

- Giao anh Phạm Quang H được sở hữu, quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 102m² thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 23 - 2004, có các cạnh: Phía Nam giáp đường trục xã dài 4,0m; phía Bắc giáp đất ông Hiếu dài 3,8m; phía Đông giáp đất chia cho cháu Hoàng dài 26,2m; phía Tây giáp đất chia cho cháu Tú dài 26,1m. Trên đất không có công trình xây dựng; trị giá đất 59.925.000 đồng; Anh Phạm Quang H được nhận từ chị Nguyễn Thị T số tiền chênh lệch tài sản là 144.685.000 đồng; Tổng giá trị tài sản anh H được nhận là 204.610.000 đồng (Hai trăm linh bốn triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

- Giao cháu Phạm Tuấn A được sở hữu, quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 104m² thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 23 - 2002, có các cạnh: Phía Nam giáp đường trục xã dài 4,1m; phía Bắc giáp đất ông Hiếu dài 3,8m; phía Đông giáp đất chia cho cháu Tú dài 25,9m; phía Tây giáp đất chia cho Chị T dài 25,8m (Trên đất có công trình xây dựng là bán mái lợp tôn) trị giá tài sản 74.425.000 đồng (Bảy mươi tư triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Giao cháu Phạm Minh T (người đại diện là chị Nguyễn Thị T) được sở hữu, quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 102m² thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 23 - 2004, có các cạnh: Phía Nam giáp đường trục xã dài 4,0m; phía Bắc giáp đất ông Hiếu dài 3,8m; phía Đông giáp đất chia cho anh H dài 26,1m; phía Tây giáp đất chia cho cháu Tuấn Anh dài 25,9m (Trên đất không có công trình xây dựng); trị giá tài sản là 59.925.000 đồng (Năm mươi chín triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Giao cháu Phạm Việt H1 (người đại diện là chị Nguyễn Thị T) được sở hữu, quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 105m² thuộc thửa đất số 153, tờ

bản đồ số 23, có tứ cận liền kề như sau: Phía Nam giáp đường trục xã dài 01 đoạn 3,2m, 01 đoạn dài 0,7m; phía Bắc giáp đất ông Hiếu dài 3,8m; phía Đông ngõ đi 01 đoạn dài 25,3m, 01 đoạn dài 0,5m; phía Tây giáp đất chia cho anh H dài 26,2m (Trên đất không có công trình xây dựng); trị giá tài sản là 63.225.000 đồng (Sáu mươi ba triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

(Chị Nguyễn Thị T là người đại diện của cháu Tú và cháu Hoàng có trách nhiệm quản lý khối tài sản của cháu Phạm Minh T và cháu Phạm Việt H1 đến khi các cháu đủ 18 tuổi)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 30/8/2020, anh Phạm Quang H có đơn kháng cáo với nội dung: Anh không đồng ý với quyết định của cấp sơ thẩm về quyền nuôi con chung và phân chia tài sản chung của vợ chồng, anh đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại về quyền nuôi con chung và phân chia tài sản chung của vợ chồng.

- Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, anh Phạm Quang H và chị Nguyễn Thị T đã tự thỏa thuận phân chia lại tài sản chung của vợ chồng theo nội dung tài sản chung của vợ chồng được phân chia làm 02 phần bằng nhau; anh H, Chị T mỗi người được nhận 01 phần. Anh H và Chị T đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh chị về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng theo biên bản hòa giải ngày 19/11/2020.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Anh Phạm Quang H và chị Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên nội dung thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng theo biên bản hòa giải ngày 19/11/2020, anh H và Chị T không yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm phân chia tài sản chung của vợ chồng mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của anh chị.

- Về kháng cáo quyền nuôi con chung sau khi ly hôn, anh Phạm Quang H vẫn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết cho anh được nuôi cháu Phạm Việt H1. Anh H trình bày hiện anh làm thợ điện tại Công ty cách nhà 14 km, có thu nhập, thời gian làm tại Công ty từ 7h30 sáng đến 17h30 chiều; anh H xác nhận trước đây anh có nợ nần nên có việc có nhóm người xã hội đến nhà đòi nợ đe dọa gia đình anh, nhưng hiện nay anh đã có việc làm có thu nhập nên không có việc nợ nần xã hội nữa.

+ Chị Nguyễn Thị T không nhất trí kháng cáo về quyền nuôi con chung của anh H, chị đề nghị Hội đồng xét xử vẫn giữ nguyên quyết định của cấp sơ thẩm về việc nuôi con chung, để chị được nuôi dưỡng chăm sóc 02 con chung là

cháu Phạm Minh T, Phạm Việt H1; không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Người liên quan cháu Phạm Tuấn A trình bày, không nhất trí để bố (là anh H) nuôi em Phạm Việt H1 vì từ trước đến nay bố không có trách nhiệm với gia đình; mọi việc chăm sóc 03 anh em đều do mẹ (là Chị T) quan tâm chăm lo nuôi dưỡng. Về việc bố mẹ tự thỏa thuận phân chia lại tài sản cháu cũng nhất trí.

+ Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung kháng cáo:

- Về phân chia tài sản chung của vợ chồng, do các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận phân chia lại tài sản chung theo biên bản ngày 19/11/2020 nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản.

- Đối với nội dung kháng cáo về quyền nuôi con chung, căn cứ vào biên bản xác minh thấy anh H có chơi bời cờ bạc dẫn đến nợ nần bị người xã hội đến tận nhà đòi nợ, nên cấp sơ thẩm đã giao 02 con chung chưa thành niên cho Chị T nuôi dưỡng – là hoàn toàn phù hợp với thực tế và có căn cứ pháp lý. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh H về phần quyền nuôi con chung, giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm về việc giao Chị T nuôi cả hai cháu Phạm Minh T và Phạm Việt H1, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí xử theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của bị đơn Phạm Quang H làm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo thấy:

Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Quang H tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Tam Thanh - huyện Vụ Bản - tỉnh Nam Định, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Anh chị có 03 con chung là cháu Phạm Tuấn A sinh

ngày 23/01/1999, cháu Phạm Minh T sinh ngày 09/11/2007, cháu Phạm Việt H1 sinh ngày 29/8/2013. Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, anh chị đã sống ly thân, hiện tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy Cấp sơ thẩm đã xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Quang H là có căn cứ pháp lý, phù hợp với các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

+ Về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng: Tại biên bản hòa giải ngày 19/11/2020, anh Phạm Quang H và chị Nguyễn Thị T đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H và Chị T vẫn giữ nguyên nội dung thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng theo biên bản hòa giải ngày 19/11/2020. Xét thấy việc anh H Chị T tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái pháp luật, vì vậy Hội đồng xét xử công nhận sự tự thỏa thuận của anh H Chị T về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng như sau:

- Chị Nguyễn Thị T được sở hữu, quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 273m², thuộc thửa đất số 153 tờ bản đồ số 23 - 2004, có tứ cận cụ thể: phía Nam giáp đường trục xã có chiều dài 10,8m; phía Bắc giáp đất hộ ông Hiếu có chiều dài 10,1m; phía Tây giáp đất hộ ông Huỳnh có chiều dài 25,7m; phía Đông giáp phần đất của anh Phạm Quang H có chiều dài 26m; trên đất có các công trình xây dựng gồm nhà mái bằng, nhà mái tôn, bán mái, công trình phụ.

Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán trị giá tài sản chênh lệch cho anh Phạm Quang H là 116.000.000 đồng.

Trị giá tài sản chị Nguyễn Thị T được nhận sở hữu và sử dụng là 303.282.000 đồng.

- Anh Phạm Quang H được sở hữu, quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 273m², thuộc thửa đất số 153 tờ bản đồ số 23 - 2004, có tứ cận cụ thể: phía Nam giáp đường trục xã có chiều dài 9,7m; phía Bắc giáp đất hộ ông Hiếu có chiều dài 10,1m; phía Tây giáp phần đất của chị Nguyễn Thị T có chiều dài 26m; phía Đông giáp ngõ đi có 02 đoạn: 01 đoạn dài 25,3m, 01 đoạn dài 0,5m; Tổng trị giá tài sản anh Phạm Quang H được nhận là trị giá thửa đất 186.012.500 đồng + trị giá $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất do Chị T phải có nghĩa vụ thanh toán là 116.000.000 đồng = 302.012.500 đồng

(Chiều dài các cạnh của các thửa đất phân chia cho chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Quang H có ghi rõ cụ thể trên sơ đồ kèm theo).

+ Về quyền nuôi con chung: Anh H và Chị T 03 con chung là cháu Phạm Tuấn A sinh ngày 23/01/1999, cháu Phạm Minh T sinh ngày 09/11/2007, cháu

Phạm Việt H1 sinh ngày 29/8/2013. Hiện nay cháu Phạm Tuấn A đã đủ 18 tuổi, đã tự lao động và tự lập được cuộc sống nên không yêu cầu bố mẹ phải nuôi dưỡng. Các cháu Phạm Minh T sinh ngày 09/11/2007, cháu Phạm Việt H1 sinh ngày 29/8/2013 – đều dưới 18 tuổi, đang là học sinh. Xét thấy Chị T làm nghề may tại nhà, có thu nhập ổn định, có đủ điều kiện thời gian để chăm sóc giáo dục nuôi dưỡng các con. Anh H đi làm ở Công ty, thời gian làm cả ngày. Theo xác minh của chính quyền địa phương thì anh H có biểu hiện chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần và đã bị nhóm người xã hội đến gia đình đòi nợ; chính quyền địa phương cũng có đề nghị giao 02 con chung là cháu Phạm Minh T, Phạm Việt H1 cho Chị T nuôi dưỡng chăm sóc để bảo đảm an toàn cuộc sống cho các con chung.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy các cháu Phạm Minh T, Phạm Việt H1 đang là học sinh, đều chưa thành niên, nên rất cần sự quan tâm giáo dục, chăm sóc và nuôi dưỡng, quản lý, giám sát thường xuyên của phụ huynh; các cháu cần được nuôi dưỡng trong môi trường lành mạnh để tâm sinh lý các cháu được phát triển đầy đủ cả về thể chất và tinh thần. Trên cơ sở điều kiện công việc và cuộc sống thực tế của anh H, Chị T; để bảo đảm cho cuộc sống của các con chung an toàn lành mạnh; kết hợp ý kiến của cháu Phạm Minh T, Phạm Việt H1 đều có nguyện vọng được ở với Chị T; đối chiếu với các quy định của pháp luật, thì thấy cần giao 02 con chung là Phạm Minh T, Phạm Việt H1 cho chị Nguyễn Thị T chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, là hoàn toàn phù hợp với Luật hôn nhân gia đình và Luật chăm sóc và bảo vệ trẻ em.

Kháng cáo của anh Phạm Quang H đề nghị được nuôi con chung Phạm Việt H1, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Án phí giá ngạch tài sản: Do các đương sự tự thỏa thuận phân chia lại tài sản nên các đương sự phải chịu án phí giá ngạch về phần tài sản được nhận theo quy định của pháp luật

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, Hội đồng phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 BLTTDS; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Quang H về phần quyền nuôi con chung; Công nhận sự thỏa thuận của anh Phạm Quang H và chị Nguyễn Thị T về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Sửa bản án sơ thẩm

2. Về con chung:

Giao cho chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Phạm Minh T sinh ngày 09/11/2007 và cháu Phạm Việt H1 sinh ngày 29/8/2013; Cho đến khi các con chung đến tuổi thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Anh Phạm Quang H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Nguyễn Thị T.

Anh Phạm Quang H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự tự thỏa thuận của anh Phạm Quang H chị Nguyễn Thị T về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng như sau:

- Chị Nguyễn Thị T được sở hữu, quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 273m², thuộc thửa đất số 153 tờ bản đồ số 23 - 2004, có tứ cận cụ thể: phía Nam giáp đường trục xã có chiều dài 10,8m; phía Bắc giáp đất hộ ông Hiếu có chiều dài 10,1m; phía Tây giáp đất hộ ông Huỳnh có chiều dài 25,7m; phía Đông giáp phần đất của anh Phạm Quang H có chiều dài 26m; trên đất có các công trình xây dựng gồm nhà mái bằng, nhà mái tôn, bán mái, công trình phụ.

Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán trị giá tài sản chênh lệch cho anh Phạm Quang H là 116.000.000 đồng.

Trị giá tài sản chị Nguyễn Thị T được nhận sở hữu và sử dụng là 303.282.000 đồng.

- Anh Phạm Quang H được sở hữu, quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 273m², thuộc thửa đất số 153 tờ bản đồ số 23 - 2004, có tứ cận cụ thể: phía Nam giáp đường trục xã có chiều dài 9,7m; phía Bắc giáp đất hộ ông Hiếu có chiều dài 10,1m; phía Tây giáp phần đất của chị Nguyễn Thị T có chiều dài 26m; phía Đông giáp ngõ đi có 02 đoạn: 01 đoạn dài 25,3m, 01 đoạn dài 0,5m; Tổng trị giá tài sản anh Phạm Quang H được nhận là trị giá thửa đất 186.012.500 đồng + trị giá $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất do Chị T phải có nghĩa vụ thanh toán là 116.000.000 đồng = 302.012.500 đồng

(Chiều dài các cạnh của các thửa đất phân chia cho chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Quang H có ghi rõ cụ thể trên sơ đồ kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và quyết định của bản án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí:

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Phạm Quang H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm anh H đã nộp theo biên lai số 0002008 ngày 01/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vụ Bản. Anh H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

+ Án phí giá ngạch tài sản:

Chị Nguyễn Thị T phải nộp 7.555.000 đồng

Anh Phạm Quang H phải nộp 7.555.000 đồng

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh ND
- TAND huyện Vụ Bản;
- Chi cục THADS huyện Vụ Bản;
- Các đương sự;
- Lưu HS, tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Mai Hương